TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2017

(19/04/2017)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: ĐồngViệt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**380.826.990.043**	**392.542.859.167**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**109.287.619.909**	**136.193.509.870**
1. Tiền	111	V.01	24.233.869.809	11.123.387.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.053.750.100	125.070.122.600
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02a	**0**	**0**
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**181.411.209.616**	**179.234.569.174**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.194.882.673	3.708.034.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168.787.740.100	168.210.188.296
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	8.428.586.843	8.594.808.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	0	(1.278.462.618)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**61.683.613.653**	**49.057.502.454**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	61.683.613.653	49.057.502.454
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28.444.546.865**	**28.057.277.669**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.045.452.582	27.960.854.662
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	399.094.283	96.423.007
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.360.565.233.584**	**1.360.833.918.277**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.749.220.000**	**1.749.220.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.749.220.000	1.749.220.000
II- Tài sản cố định	**220**		**273.342.653.150**	**248.967.072.264**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	271.056.672.643	246.593.257.503
*Nguyên giá	222		511.390.980.639	485.236.884.972
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(240.334.307.996)	(238.643.627.469)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.285.980.507	2.373.814.761
*Nguyên giá	228		3.307.386.415	3.307.386.415
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.021.405.908)	(933.571.654)
IV- Tài sản dỡ dang dài hạn	**240**	V.07	**909.996.527.066**	**934.155.467.946**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	242		909.996.527.066	934.155.467.946
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02b**	**174.798.771.781**	**175.087.772.051**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		76.078.701.785	76.367.702.055

1	2	3	4	5
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.380.330.000	106.380.330.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.660.260.004)	(7.660.260.004)
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**678.061.587**	**874.386.016**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	678.061.587	874.386.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	***270***		***1.741.392.223.627***	***1.753.376.777.444***
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**251.036.466.252**	**295.974.888.805**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**110.332.211.261**	**155.270.633.814**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	5.962.779.580	8.969.036.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.317.091.847	34.152.206.102
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.892.349.633	6.296.326.231
4. Phải trả người lao động	314		35.247.640.375	49.819.754.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	15.141.461.298	3.159.248.393
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.963.848.563	3.603.157.077
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	0	33.417.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.807.039.965	15.853.905.470
II- Nợ dài hạn	**330**		**140.704.254.991**	**140.704.254.991**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	140.682.670.000	140.682.670.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		21.584.991	21.584.991
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.490.355.757.375**	**1.457.401.888.639**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.490.355.757.375**	**1.457.401.888.639**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		50.066.775.057	50.042.565.643
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.049.054.973.449	1.049.054.973.449
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.011.995.662	102.082.336.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*100.546.682.666*	*32.484.414.917*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*34.465.312.996*	*69.597.921.423*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	***440***		***1.741.392.223.627***	***1.753.376.777.444***
			0	0

Ngày 19 tháng 04 năm 2017

LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH * H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85.813.335.530	52.239.489.978	85.813.335.530	52.239.489.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		85.813.335.530	52.239.489.978	85.813.335.530	52.239.489.978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	64.056.183.989	48.625.734.188	64.056.183.989	48.625.734.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.757.151.541	3.613.755.790	21.757.151.541	3.613.755.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	732.749.457	304.764.800	732.749.457	304.764.800
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	217.182.700	70.397.806	217.182.700	70.397.806
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		165.982.209	0	165.982.209	0
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.246.653.404	1.716.536.113	1.246.653.404	1.716.536.113
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	602.388.013	259.883.083	602.388.013	259.883.083
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8.605.632.306	4.686.296.831	8.605.632.306	4.686.296.831
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		14.311.351.383	618.478.983	14.311.351.383	618.478.983
12. Thu nhập khác	31	VI.6	27.429.065.856	10.227.157.533	27.429.065.856	10.227.157.533
13. Chi phí khác	32	VI.7	121.282.035	125.298.336	121.282.035	125.298.336
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.307.783.821	10.101.859.197	27.307.783.821	10.101.859.197
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		41.619.135.204	10.720.338.180	41.619.135.204	10.720.338.180
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.153.822.208	2.211.655.668	7.153.822.208	2.211.655.668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.465.312.996	8.508.682.512	34.465.312.996	8.508.682.512
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		34.465.312.996	8.508.682.512	34.465.312.996	8.508.682.512
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.183	292	1.183	292
			0	0		

Ngày 19 tháng 04 năm 2017

LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

M.S.D.N: 3900243206 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH - H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

4

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		*41.619.135.204*	*10.720.338.180*
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		7.179.295.021	5.432.142.934
- Các khoản dự phòng	3		(1.278.462.618)	(390.935.864)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(1.172.870.000)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(29.192.613.819)	(12.038.748.205)
- Chi phí lãi vay	6		165.982.209	0
3. Lợi nhuận từ khoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		*17.320.465.997*	*3.722.797.045*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1.432.198.448)	4.004.795.320
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.626.111.199)	4.347.345.925
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN	11		(4.987.767.063)	(1.021.612.323)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		196.324.429	252.968.090
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.588.412.679)	(3.706.780.948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	876.687.596
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.768.715.685)	(47.210.687.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(8.886.414.648)**	**(38.734.486.728)**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.648.008.679)	(14.574.464.349)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		26.263.700.290	21.280.000
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	41.500.000.000
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		793.612.823	297.271.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**15.409.304.434**	**27.244.087.648**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền trả nợ gốc vay	34		(33.417.000.000)	0
2.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(8.038.768.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(33.417.000.000)**	**(8.038.768.387)**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(26.894.110.214)**	**(19.529.167.467)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**136.193.509.870**	**92.676.694.095**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.779.747)	(26.739.911)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**109.287.619.909**	**73.120.786.717**
			0	

Ngày 19 tháng 04 năm 2017

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH * H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng\cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

-Trồng cây cao su;
-Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông);
-Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm);
-Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng);
-Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet);
-Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe);
-Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV);
-Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp);
-Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt);
-Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản);
-Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp);
-Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ);
-Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi);
-Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su);
-Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng);
-Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống);
-Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản);
-Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông);
-Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải);
-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su);
-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất);
-Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu);
-Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su);
-Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

7

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
  + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%
  + Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai, địa chỉ: 186 đường Hoàng Liêm, P.Cốc Lếu, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai; tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%, tỷ lệ góp vốn: 20%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Bến Củi	Xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Trung Tâm Y Tế	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh của Thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 1 năm 2017 được lập theo Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bảnhướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	1.293.125.587	545.543.986
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	22.940.744.222	10.577.843.284
-Các khoản tương đương tiền	85.053.750.100	125.070.122.600
Cộng	**109.287.619.909**	**136.193.509.870**

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a -Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0
a.1- Ngắn hạn	0	0	0	0
		0		0

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết 0	76.078.701.785	0	76.367.702.055	0
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	*36.857.511.415*	*0*	*36.866.601.834*	*0*
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	*39.221.190.370*	*0*	*39.501.100.221*	*0*
- Đầu tư vào đơn vị khác	106.380.330.000	(7.660.260.004)	106.380.330.000	(7.660.260.004)
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	*77.500.000.000*	*0*	*77.500.000.000*	
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	*9.180.330.000*	*(7.660.260.004)*	*9.180.330.000*	*(7.660.260.004)*
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	*19.700.000.000*	*0*	*19.700.000.000*	
Cộng	**182.459.031.785**	**(7.660.260.004)**	**182.748.032.055**	**(7.660.260.004)**
	0		0	

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.194.882.673	3.708.034.531
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.423.244.600	2.305.230.354
+ Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	*3.423.244.600*	*2.305.230.354*
-Các khoản phải thu khách hàng khác	771.638.073	1.402.804.177
Cộng	**4.194.882.673**	**3.708.034.531**

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	0	171.856.446	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	1.620.725.752	0	651.754.203	0
-Phải thu khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	0	(619.707.058)	619.707.058	(619.707.058)
-Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	2.450.000.000	0	2.450.000.000	0
- Các khoản thu, chi hộ	37.216.250	0	24.286.250	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng	1.100.513.094	0	1.220.404.918	0
- Thuế chi hộ cho Công ty Best Royal	2.887.191.258	0	2.859.018.458	0
- Phải thu khác	332.940.489	0	597.781.632	0
Cộng	**8.428.586.843**	**(619.707.058)**	**8.594.808.965**	**(619.707.058)**

	0		0	
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	22.500.000	0	22.500.000	0
- Phải thu khác (đặt cọc theo hợp đồng tô nhượng đất)	1.726.720.000		1.726.720.000	
Cộng	**1.749.220.000**	**0**	**1.749.220.000**	**0**
	0		0	

5- Nợ xấu	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	0		- Công ty TNHH Nguyễn Đức	(1.115.343.422)		- Công ty TNHH Nguyễn Đức
	0		- Công ty CP GN VT Đông Dương	(137.200.000)		- Công ty CP GN VT Đông Dương
	0		- Công ty TNHH Xây dựng xanh	(25.919.196)		- Công ty TNHH Xây dựng xanh
Cộng	**0**	**0**		**(1.278.462.618)**	**0**	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
-Nguyên liệu, vật liệu	16.975.499.459	17.185.280.794
-Công cụ, dụng cụ	4.724.625.045	4.438.293.043
-Chi phí SX, KD dở dang	1.669.658.790	1.606.397.068
-Thành phẩm	37.246.570.418	25.385.413.487
-Hàng hóa	1.067.259.941	442.118.062
Cộng	**61.683.613.653**	**49.057.502.454**
	0	**0**

7- Tài sản dỡ dang dài hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
b/ Xây dựng cơ bản dỡ dang				
- XDCB	909.996.527.066	909.996.527.066	934.155.467.946	934.155.467.946
Cộng	**909.996.527.066**	**909.996.527.066**	**934.155.467.946**	**934.155.467.946**
	0		0	

0

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10-Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
b/ Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	*80.732.339*
- Chi phí trả trước dài hạn khác	678.061.587	*793.653.677*
Cộng	**678.061.587**	**874.386.016**
	0	0

11- Tài sản khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**399.094.283**	**96.423.007**
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	399.094.283	96.423.007
+ Tiền thuê đất	0	96.423.007
+ Thuế TNCN	399.094.283	0
Cộng	**399.094.283**	**96.423.007**
	0	0

12- Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**		**Trong kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a/ Vay ngắn hạn	0	0	0	33.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000
b/ Vay dài hạn	140.682.670.000	140.682.670.000	0	0	140.682.670.000	140.682.670.000
- Vay ngân hàng	*140.682.670.000*	*140.682.670.000*	*0*	*0*	*140.682.670.000*	*140.682.670.000*
Cộng	**140.682.670.000**	**140.682.670.000**	**0**	**33.417.000.000**	**174.099.670.000**	**174.099.670.000**
	0				0	

13- Phải trả người bán	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.962.779.580	5.962.779.580	8.969.036.467	8.969.036.467
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	5.950.940.951	5.950.940.951	8.918.366.821	8.918.366.821
+ Cty TNHH Trường Nghi	*0*	*0*	*223.085.500*	*223.085.500*
+ Công ty TNHH Tín Thành	*54.096.000*	*54.096.000*	*393.961.000*	*393.961.000*
+ Công ty TNHH ĐTXD Thiên Hải	*10.698.000*	*10.698.000*	*247.950.000*	*247.950.000*
+ Công ty CP F.A	*202.385.251*	*202.385.251*	*200.932.021*	*200.932.021*
+ Công ty TNHH Sĩ Phú Khương	*12.364.500*	*12.364.500*	*369.749.000*	*369.749.000*

+ Cơ sở SX chén Thiện Hưng	*0*	*0*	*243.000.000*	*243.000.000*
+ Viện nghiên cưu cao su	*0*	*0*	*276.640.000*	*276.640.000*
+ Cty TNHH MTV Inox Trường Thịnh	*91.697.200*	*91.697.200*	*696.159.300*	*696.159.300*
+ CN Tập đoàn Viễn Thông Quân đội - Viettel Tây Ninh	*0*	*0*	*113.190.000*	*113.190.000*
+ Công ty TNHH Phước Mai	*338.000.000*	*338.000.000*	*676.000.000*	*676.000.000*
+ Cty CP Công nghệ Thái Bình Dương	*0*	*0*	*236.000.000*	*236.000.000*
+ Cty ĐT&PT Đông Bắc Campuchia	*5.241.700.000*	*5.241.700.000*	*5.241.700.000*	*5.241.700.000*
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.838.629	11.838.629	50.669.646	50.669.646
Cộng	**5.962.779.580**	**5.962.779.580**	**8.969.036.467**	**8.969.036.467**
	0		0	

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	**Đầu kỳ**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
+Thuế GTGT	*1.656.291.866*	*2.284.695.234*	*3.097.356.923*	*843.630.177*
+Thuế TNDN	*4.567.141.985*	*7.153.822.208*	*4.588.412.679*	*7.132.551.514*
+Tiền thuê đất	*(96.423.007)*	*5.969.318.019*	*0*	*5.872.895.012*
+Thuế môn bài	*0*	*7.000.000*	*7.000.000*	*0*
+Thuế TNCN	*57.031.900*	*1.146.800.678*	*1.569.493.931*	*(365.661.353)*
+Thuế khác	*15.860.480*	*49.897.603*	*55.918.083*	*9.840.000*
Cộng	**6.199.903.224**	**16.611.533.742**	**9.318.181.616**	**13.493.255.350**
	0			0

**** Thuế Giá trị gia tăng:*** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**** Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

- Hiện nay, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

- Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty đã áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% kể từ kỳ tính thuế 2015 đến nay.
- Năm 2016 là năm cuối cùng Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp. Từ năm 2017, hết thời gian miễn giảm thuế , Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ trồng trọt, chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động.

**** Các loại thuế khác:***

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	15.141.461.298	3.159.248.393
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	*264.140.000*	*2.214.345.922*
- Trích trước CP kiểm toán BCTC năm 2016	*0*	*180.000.000*
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca	*555.093.500*	*0*
- Chi phí khấu hao TSCĐ	*5.042.248.696*	*0*
- Phân bón	*4.800.000.000*	*0*
- Vật tư vườn cây	*1.469.080.000*	*0*
- SCTX	*2.700.000.000*	*0*
- Trích trước CP trợ cấp nghỉ việc	*43.094.250*	*252.479.160*
- Các khoản trích trước khác	*267.804.852*	*512.423.311*
Cộng	**15.141.461.298**	**3.159.248.393**
	0	0

16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	6.963.848.563	3.603.157.077
- Kinh phí công đoàn	183.951.102	24.841.116
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.168.358.051	3.284.812.276
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75.232.500	75.232.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	536.306.910	218.271.185
Cộng	**6.963.848.563**	**3.603.157.077**

17- Vốn chủ sở hữu	0	0
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/01 cổ phiếu		

d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1.049.054.973.449	1.049.054.973.449
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	558.416,57	143.963,80
d/ Kim khí quý, đá quý		
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	1.519.655.163

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	3.505.953.370	3.662.563.968
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	80.218.006.862	48.300.125.163
-Doanh thu thuần dịch vụ	2.089.375.298	276.800.847
Cộng	**85.813.335.530**	**52.239.489.978**
	0	0
3-Giá vốn hàng bán:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.459.587.853	3.657.127.759
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	58.523.708.222	45.480.871.321
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.072.887.914	259.152.585
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-771.417.477
Cộng	**64.056.183.989**	**48.625.734.188**
	0	0
4-Doanh thu hoạt động tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	675.506.477	302.898.105
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.242.980	1.866.695
Cộng	**732.749.457**	**304.764.800**
	0	0
5-Chi phí tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền vay	165.982.209	0
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.863.598	47.896.740
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.336.893	0
-Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	0	22.501.066
Cộng	**217.182.700**	**70.397.806**
	0	0

6-Thu nhập khác:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-TSCĐ thanh lý		27.291.790.831	10.019.313.987
-Cao su gãy đổ		0	0
-Khác		137.275.025	207.843.546
Cộng		**27.429.065.856**	**10.227.157.533**
7-Chi phí khác:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Khác		121.282.035	125.298.336
Cộng		**121.282.035**	**125.298.336**
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**0**	**8.605.632.306**	**4.686.296.831**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		7.643.176.552	3.769.798.710
+ Nhân viên quản lý		*3.223.385.116*	*2.752.681.433*
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		*196.703.700*	*164.541.676*
+ Khấu hao TSCĐ		*627.712.243*	*397.396.152*
+ Thuế, phí, lệ phí		*65.753.872*	*66.499.840*
+ Dịch vụ mua ngoài		*3.261.206.542*	*131.630.667*
+ Trợ cấp nghỉ việc		*268.415.079*	*257.048.942*
- Các khoản chi phí QLDN khác		*962.455.754*	916.498.121
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**0**	**602.388.013**	**259.883.083**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		599.433.184	177.574.341
+ Chi phí vật liệu, bao bì		*174.209.617*	*96.979.430*
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		*218.263.964*	*80.594.911*
+ Quảng cáo		*114.545.454*	*0*
+ Chi phí xuất khẩu		*92.414.149*	*0*
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2.954.829	82.308.742
9-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7.153.822.208	2.211.655.668
Cộng	**0**	**7.153.822.208**	**2.211.655.668**
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ			
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường			**33.417.000.000**
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		**33.417.000.000**	**0**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		33.417.000.000	0

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2016 do Công ty tự lập.

3-Những thông tin về các bên liên quan	
*** Giao dịch với các bên liên quan**	
3.1-Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
a-Thù lao Hội đồng quản trị	**Kỳ này**
+ Số còn phải trả đầu kỳ	*65.750.000*
+ Số phải trả trong kỳ	*65.750.000*
+ Số đã trả trong kỳ	*(65.750.000)*
+ Số còn phải trả cuối kỳ	***65.750.000***
b-Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**Kỳ này**
+ Tiền lương, thưởng	*115.200.000*
Cộng	***115.200.000***
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	
+ Phải thu tiền mua mủ	3.423.244.600
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	
+ Phải thu cổ tức 2015	2.450.000.000
+ Phải thu bán cao su gãy đổ	(38.178.000)
+ Phải trả tiền thế chân thực hiện hợp đồng	3.902.911.682
+ Phải trả do ứng trước tiền bán cao su thanh lý	14.072.654.446
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
*** Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**	
- Phát sinh phải thu	6.388.522.800
+ Bán mủ cao su (UTXK)	*6.388.522.800*
+ Bán mủ cao su (Nội địa)	*0*

- Phát sinh đã thu	5.270.508.554
+ Bán mủ cao su (UTXK)	*2.965.278.200*
+ Bán mủ cao su (Nội địa)	*2.305.230.354*
*** Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh**	
- Phát sinh phải thu trong kỳ	41.580.000
- Vận chuyển nhiên liệu	*41.580.000*
- Đã thu trong kỳ	16.221.730.613
- Bán cây thanh lý cao su	*14.072.654.446*
- Bán cây cao su gẫy đổ	*38.178.000*
- Tiền thế chân thực hiện Hợp đồng	*2.110.898.167*

Ngày 19 tháng 04 năm 2017

LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

Phụ lục 01

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**119.187.830.848**	**93.906.072.867**	**40.553.915.071**	**6.782.671.209**	**224.806.394.977**	**485.236.884.972**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Đầu tư XDCB hoàn thành	1.034.901.907	0	0	0	33.492.964.130	34.527.866.037
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(8.555.530.370)	(8.555.530.370)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**120.222.732.755**	**93.906.072.867**	**40.735.675.071**	**6.782.671.209**	**249.743.828.737**	**511.390.980.639**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						**0**
Số dư đầu năm	**58.468.013.727**	**54.534.356.997**	**32.665.432.394**	**4.761.473.076**	**88.214.351.275**	**238.643.627.469**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	2.239.818.558	1.804.348.103	628.699.001	124.783.963	2.293.811.141	7.091.460.766
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(5.580.995.733)	(5.580.995.733)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**60.888.047.779**	**56.338.705.100**	**33.294.131.395**	**4.886.257.039**	**84.927.166.683**	**240.334.307.996**
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						**0**
-Tại ngày đầu năm	**60.719.817.121**	**39.371.715.870**	**7.888.482.677**	**2.021.198.133**	**136.592.043.702**	**246.593.257.503**
-Tại ngày cuối năm	**59.334.684.976**	**37.567.367.767**	**7.441.543.676**	**1.896.414.170**	**164.816.662.054**	**271.056.672.643**
	0	0	0	0	0	*0*

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**1.760.250.415**	**1.547.136.000**	**0**	**0**	**0**	**3.307.386.415**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	*0*
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**1.760.250.415**	**1.547.136.000**	**0**	**0**	**0**	**3.307.386.415**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**209.553.616**	**724.018.038**	**0**	**0**	**0**	**933.571.654**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	10.477.680	77.356.574	0	0	0	87.834.254
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**220.031.296**	**801.374.612**	**0**	**0**	**0**	**1.021.405.908**
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	**1.550.696.799**	**823.117.962**	**0**	**0**	**0**	**2.373.814.761**
-Tại ngày cuối năm	**1.540.219.119**	**745.761.388**	**0**	**0**	**0**	**2.285.980.507**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 02

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước (1/1/2016)	**300.000.000.000**	**40.025.314.407**	**1.052.988.437.587**	**61.979.433.025**	**(43.777.986.793)**	**1.411.215.198.226**
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	(7.194.602.666)	0	0	0	**(7.194.602.666)**
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	3.633.663.480	0	**3.633.663.480**
-Tăng vốn trong năm trước	0	22.501.066	0	0	0	**22.501.066**
-Lãi trong năm trước	0	0	0	6.792.146.399	0	**6.792.146.399**
-Giảm vốn do PPLN	0	0	0	0	0	**0**
-Giảm khác	0	(22.501.066)	(1.569.772.569)	(757.762.743)	0	**(2.350.036.378)**
Số dư cuối kỳ trước (31/03/2016)	**300.000.000.000**	**32.830.711.741**	**1.051.418.665.018**	**71.647.480.161**	**(43.777.986.793)**	**1.412.118.870.127**
Số dư đầu kỳ này (1/1/2017)	**300.000.000.000**	**50.042.565.641**	**1.049.054.973.449**	**102.082.336.340**	**(43.777.986.793)**	**1.457.401.888.637**
-Tăng do chuyển đổi	0	24.209.416	0	0	0	**24.209.416**
-Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	**0**
-Lãi trong kỳ	0	0	0	34.465.312.996	0	**34.465.312.996**
-Tăng khác	0	0	0	0	0	**0**
-Giảm khác	0	0	0	(1.535.653.674)	0	**(1.535.653.674)**
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	**300.000.000.000**	**50.066.775.057**	**1.049.054.973.449**	**135.011.995.662**	**(43.777.986.793)**	**1.490.355.757.375**
		0	0	0		0